

Chương 8

Tăng trưởng và chính sách khu vực

Các chính sách về tăng trưởng và chiến lược khu vực nhằm hỗ trợ sự chuyển đổi cơ cấu dài hạn là trọng tâm của chương này. Lý thuyết tăng trưởng đối với một nền kinh tế đang phát triển là chủ đề đầu tiên. Lý thuyết này đóng vai trò nền tảng cho việc phân tích khung chính sách công nghiệp, nông nghiệp và sự tương tác của các ngành này với ngoại thương.

Động học về tăng trưởng

Mô hình của Kaldor (1978, chương 4) đã được giới thiệu trong chương 1 là khuôn mẫu để phân tích tăng trưởng trong khu vực 'hiện đại' của nền kinh tế. Sau đó, chúng ta chuyển sang dạng mở rộng 'nền kinh tế nhị nguyên' được đơn giản hoá trong nghiên cứu của Rada (2007).¹ Mô hình này được sử dụng để minh họa ý nghĩa của các gói tự do hoá bên ngoài theo đồng thuận Washington. Phân tích thảo luận học hỗ trợ sẽ được trình bày trong phụ lục 8.1.

Giả định cơ bản của mô hình này là tình trạng khiếm dụng lao động đáng kể. Sự thay đổi mức độ khiếm dụng lao động cùng với các mối liên kết động năng giữa năng suất lao động và sản lượng, như được thiết lập bởi hàm tiến bộ công nghệ của Kaldor-Verdoorn, đóng vai trò quan trọng trong động học tăng trưởng. Cơ chế Kaldor-Verdoorn liên hệ giữa tăng trưởng năng suất chung với sự mở rộng sản lượng là trọng tâm của mô hình, và cơ chế đó nắm bắt được cả thay đổi công nghệ thể hiện qua thiết bị mới và sinh lợi tăng dần theo quy mô có cả tính chất tĩnh và động, có thể được khai thác hay có thể xảy ra khi khu vực hiện đại mở rộng.

Trong những điều kiện này, *cầu* đóng vai trò xác định trong tăng trưởng dài hạn, một vấn đề thường bị bỏ qua trong tư liệu nghiên cứu, vốn chỉ chú trọng vào các tiến trình tăng trưởng được dẫn dắt bởi phía cung. Dĩ nhiên, các trường hợp ngoại lệ chính là các mô hình tăng trưởng theo Keynes được phát triển vào thập niên 50 và 60 bởi Nicholas Kaldor (1978, chương 1 và 2) và Joan Robinson (1963), cùng những người khác. Hầu hết động học kinh tế vĩ mô được phân tích bởi Lance Taylor (2004) rơi vào truyền thống này, đặc biệt xem xét đến các mối liên kết giữa sự phân phối thu nhập chức năng và động học kinh tế vĩ mô từng được khai phá tiên phong bởi Michal Kalecki.²

Mô hình thể hiện ba đặc trưng cơ bản của các tiến trình tăng trưởng ở các nước đang phát triển như đã trình bày trong chương 3. Đặc trưng thứ nhất là tăng trưởng năng suất liên quan mật thiết với sự thay đổi cơ cấu có tính động năng hướng tới công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Đặc điểm thứ hai là sự thay đổi tình trạng khiếm dụng lao động đóng vai trò thiết yếu trong việc cung cấp lực lượng lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng động lực trong khu vực hiện đại, nhưng cũng giúp hấp thu cung lao động dư thừa khi tăng trưởng suy yếu. Sự biến thiên trong các ngành dịch vụ phi chính thức năng suất thấp là cơ chế chủ yếu hấp thu lao động khiếm dụng, như phản đã được ánh qua thành quả hết sức đa dạng của năng suất lao động trong các hoạt động dịch vụ ở các nền kinh tế khác nhau, nhưng khu vực nông thôn vẫn đóng vai trò hấp thu lao động khiếm dụng ở nhiều nước. Đặc điểm thứ ba là sự tích lũy vốn nói chung được xác định bởi phía cầu – mà ở các nước đang phát triển bao gồm cầu bên ngoài hay sự ràng buộc đối với cầu nội địa hình thành bởi sự sẵn có tài trợ bên ngoài. Tuy nhiên, cần phải thấy rõ rằng trong các nền kinh tế nhị nguyên, trong đó khu vực hiện đại phát triển cùng với khu vực phi chính thức năng suất thấp,

tăng trưởng năng suất luôn luôn được xác định bởi sự tăng trưởng tương đối của khu vực hiện đại, ngay cả nếu tăng trưởng hoàn toàn là do cung dẫn dắt (như trong nghiên cứu của Ros 2000).

Tăng trưởng trong khu vực hiện đại

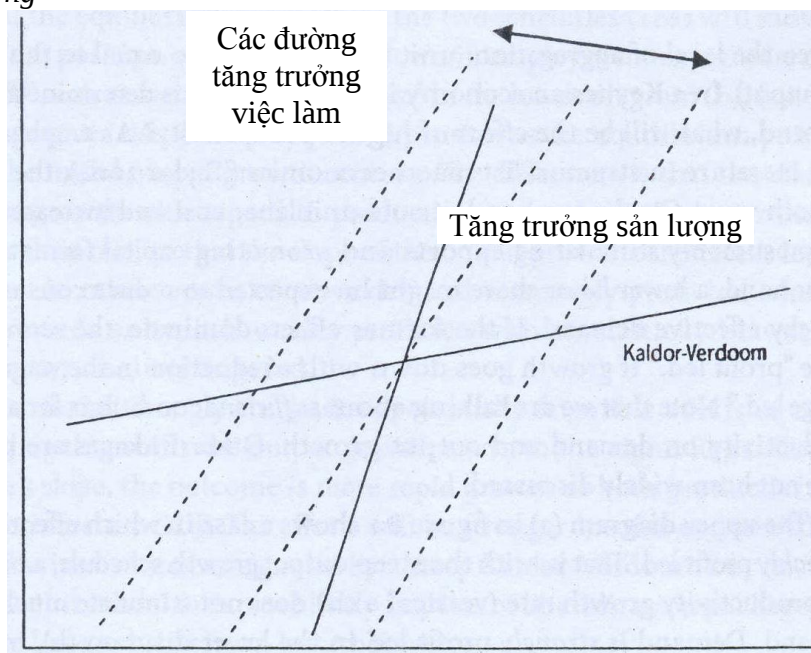
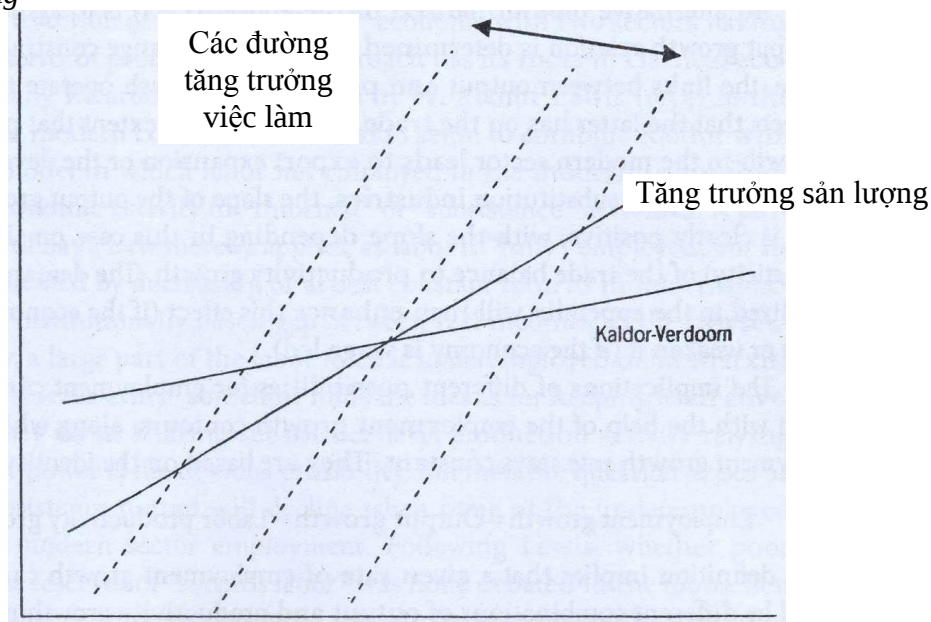
Về cơ bản, khu vực hiện đại bao gồm công nghiệp cùng với các bộ phận của nông nghiệp và dịch vụ. Trong chương này, ta có thể đối chiếu khu vực hiện đại với khu vực ‘chỉ vừa đủ sống’, hay khu vực phi chính thức, trong đó hoạt động sản xuất chỉ dựa vào lao động (tiền lương thấp) mà thôi. Tiếp theo thảo luận trong chương 1, khu vực hiện đại có đặc tính sinh lợi tăng dần trong khi khu vực chỉ vừa đủ sống phi chính thức có sinh lợi không đổi hay giảm dần là chủ yếu.

Những điểm cơ bản của mô hình được trình bày trong hình 8.1. Một mối quan hệ đã được chứng minh rõ ràng bằng thực nghiệm, thường được cho là công lao của Kaldor (1978, chương 4) và Verdoorn (1949), liên hệ tỷ lệ tăng trưởng năng suất lao động với tỷ lệ tăng trưởng sản lượng. Cơ sở lý luận là: Sự mở rộng sản lượng càng nhanh hơn dẫn đến du nhập nhiều công nghệ có năng suất hơn và đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô ở cả trạng thái tĩnh và động (học hỏi thông qua làm việc và dẫn đến đổi mới trong trường hợp sau). Độ co giãn Kaldor-Verdoorn của tăng trưởng năng suất theo tăng trưởng sản lượng thường được ước lượng vào khoảng 0,5. Sự mở rộng tự nhiên của mối quan hệ này, không được trình bày trong thảo luận của chúng ta, là giả định rằng năng suất cũng đáp ứng trước tiên công thực, vì các doanh nghiệp thường phản ứng trước sự gia tăng chi phí lao động. Mối liên kết này được xác nhận bằng thực nghiệm ở các nền kinh tế công nghiệp (Naastepad 2006) nhưng không được khám phá trong bối cảnh phát triển.

Kaldor cũng đề xuất rằng tăng trưởng sản lượng sẽ đáp ứng đồng biến trước tăng trưởng năng suất, như qua biểu đồ phù hợp trong hình. Cách lý giải thông thường suy ra từ định nghĩa:³

$$\text{Chi phí lao động đơn vị} = \text{Tiền công thực} / \text{Năng suất lao động}$$

(ở cấp độ tổng thể, chi phí lao động đơn vị cũng bằng tỷ trọng lao động trong sản lượng). Trong một nền kinh tế theo Keynes, trong đó sản lượng được xác định bằng cầu hiệu dụng, ảnh hưởng của năng suất cao hơn là gì? Như được nhấn mạnh trong tư liệu nghiên cứu gần đây của kinh tế vĩ mô theo thuyết cơ cấu (Taylor 2004), câu trả lời có thể đi theo hai cách. Một mặt, năng suất cao hơn giúp cắt giảm chi phí lao động đơn vị và tăng khả năng tạo ra lợi nhuận, được cho là kích thích xuất khẩu và thúc đẩy hình thành vốn. Mặt khác, tỷ trọng lao động thấp hơn có thể dự kiến sẽ làm giảm tiêu dùng và qua đó giảm cầu hiệu dụng. Nếu ảnh hưởng trước chiếm ưu thế, nền kinh tế được gọi là ‘do lợi nhuận dẫn dắt’. Nếu tăng trưởng đi xuống với sự giảm sút tỷ trọng tiền lương, nền kinh tế được gọi là ‘do tiền lương dẫn dắt’. Lưu ý rằng ta đang nói về những điều kiện *đủ* cho một tác động của năng suất đối với tăng trưởng cầu và tăng trưởng sản lượng. Các mối liên kết khác vẫn khả thi nhưng không được thảo luận rộng rãi.

Hình 8.1 Mô hình Kaldor với (A) cầu yếu do lợi nhuận dẫn dắt và (B) cầu mạnh do lợi nhuận dẫn dắt*Tỷ lệ tăng trưởng
năng suất lao động**(A)
Tỷ lệ tăng trưởng
năng suất lao động**Tỷ lệ tăng trưởng sản lượng**(B)**Tỷ lệ tăng trưởng sản lượng*

Biểu đồ bên trên (a) trong hình 8.1 trình bày trường hợp trong đó cầu hiệu dụng do lợi nhuận dẫn dắt một cách yếu ớt. Nghĩa là, ứng với đường tăng trưởng sản lượng dốc đứng, một sự thay đổi lớn của tỷ lệ tăng trưởng năng suất (trục tung) không kích thích tăng trưởng cầu nhiều. Cầu do lợi nhuận dẫn dắt mạnh trong biểu đồ bên dưới (b), trong đó đường tăng trưởng sản lượng có độ

dốc dương nhưng không nghiêng nhiều. Còn đường cầu do tiền lương dẫn dắt sẽ tạo ra đường tăng trưởng sản lượng có độ dốc âm.

Một phương án khác (không được chính thức hoá trong phụ lục 8.1) là giả định rằng mối quan hệ tăng trưởng sản lượng được xác định bằng các ràng buộc ngoại hối. Trong trường hợp này, mối liên kết giữa tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng năng suất vận hành thông qua những ảnh hưởng của tăng trưởng năng suất gây ra đối với cán cân thương mại. Trong chừng mực mà tăng trưởng năng suất trong khu vực hiện đại dẫn đến mở rộng xuất khẩu hay phát triển các ngành thay thế nhập khẩu nội địa, thì độ dốc của đường tăng trưởng sản lượng có giá trị dương rõ ràng; trong trường hợp này, độ dốc phụ thuộc vào phản ứng (độ co giãn) của cán cân thương mại trước tăng trưởng năng suất. Sau đó, các mối liên kết phía cầu như được trình bày chính thức trong phần phụ lục sẽ nâng cao ảnh hưởng này (nếu kinh tế được dẫn dắt bởi lợi nhuận) hay làm suy yếu ảnh hưởng này (nếu nền kinh tế được dẫn dắt bởi tiền lương).

Ý nghĩa của các khả năng khác nhau đối với việc làm có thể được hình dung với sự hỗ trợ của các đường tăng trưởng việc làm, mà dọc theo mỗi đường này, tỷ lệ tăng trưởng việc làm không đổi. Điều này dựa trên đồng nhất thức:

$$\text{Tăng trưởng việc làm} = \text{Tăng trưởng sản lượng} - \text{Tăng trưởng năng suất lao động}.$$

Định nghĩa này ngụ ý rằng một tỷ lệ tăng trưởng việc làm cho trước có thể được tạo ra bằng những sự kết hợp khác nhau của tỷ lệ tăng trưởng sản lượng và tỷ lệ tăng trưởng năng suất. Dọc theo mỗi đường tăng trưởng việc làm (với độ dốc bằng 1 đơn vị, hay đường 45 độ), nếu tỷ lệ tăng trưởng sản lượng cao, thì tăng trưởng năng suất phải thấp, và ngược lại. Những đường tăng trưởng việc làm xa hơn về phía đông nam sẽ tương ứng với sự mở rộng sản lượng nhanh hơn và do đó tương ứng với những tỷ lệ tăng trưởng việc làm cao hơn.

Bây giờ ta hãy xem xét sự dịch chuyển hướng lên của đường Kaldor-Verdoorn. Trong biểu đồ (a) bên trên, điểm cân bằng, nơi hai đường cắt nhau sẽ di chuyển lên trên từ vị trí ban đầu, biểu thị sự mở rộng việc làm đang chậm dần hay ‘sự tăng trưởng không tạo ra việc làm’, hay xuất hiện hiện tượng ‘nỗi lo sợ Luddite’.⁴ Ở biểu đồ bên dưới (b), thay đổi kỹ thuật nhanh hơn dẫn đến mở rộng việc làm khi điểm cân bằng dịch chuyển xuống dưới đường tăng trưởng sản lượng ban đầu. Điểm khác biệt là ở chỗ: độ co giãn của tăng trưởng sản lượng theo tăng trưởng năng suất trong biểu đồ bên dưới lớn hơn 1, cho nên độ dốc của đường tăng trưởng sản lượng nhỏ hơn 45 độ. Nói cách khác, cầu hiệu dụng được lợi nhuận dẫn dắt mạnh khi độ co giãn lớn hơn 1; cầu hiệu dụng được lợi nhuận dẫn dắt yếu ứng với độ co giãn từ 0 đến 1; trong những trường hợp khác, cầu hiệu dụng được dẫn dắt bởi tiền lương.

Mô hình Kaldor nhấn mạnh vào các ảnh hưởng thuận lợi tiềm năng của chính sách mở rộng làm dịch chuyển đường tăng trưởng sản lượng sang phải. Bất kể độ dốc của đường tăng trưởng sản lượng như thế nào, kết quả là sự tăng trưởng nhanh hơn của cả năng suất và GDP thực (khu vực hiện đại). Ảnh hưởng sẽ mạnh hơn nếu các công ty trong nước mở cửa phát minh đổi mới, biểu hiện qua đường Kaldor-Verdoorn dốc đứng hơn.

Chúng ta sẽ sử dụng mô hình này để giải thích những tác động khả dĩ của các gói tự do hoá, nhưng để làm điều đó, ta phải đưa thêm vào mô hình một khu vực phi chính thức.

Nền kinh tế nhị nguyên

Có một truyền thống nghiên cứu lâu đời về nền kinh tế ‘nhị nguyên’ với hai khu vực có các mô thức sản xuất khác nhau. Cách tiếp cận này bắt nguồn từ kinh tế học cổ điển (đặc biệt là Ricardo) như được nhấn mạnh bởi W. Arthur Lewis (1954) trong công trình đóng góp hiện đại quan trọng nhất. Thật hợp lý khi ta kết hợp mô hình Kaldor với một mô hình theo kiểu Lewis trong đó những người lao động *không* được tuyển dụng trong khu vực hiện đại sẽ tìm kiếm một loại hoạt động kinh tế nào đó trong khu vực ‘phi chính thức’ hay khu vực ‘chỉ vừa đủ sống’. Qua đó, một phiên bản cụ thể của định luật Say được áp dụng, vì lao động vẫn được tuyển dụng ‘đầy đủ’, nhưng thực chất là yếu đi do sinh lợi giảm dần hay trong điều kiện tốt nhất là sinh lợi không đổi trong các hoạt động phi chính thức và có một hồ cách thể chế giữa thu nhập thực của hai khu vực.⁵ Trên thực tế, phần lớn lực lượng lao động là ‘khiếm dụng’ hay nói theo ngôn ngữ Marxist, đây là ‘đội quân dự trữ’ luôn tìm cách nào đó để tồn tại.

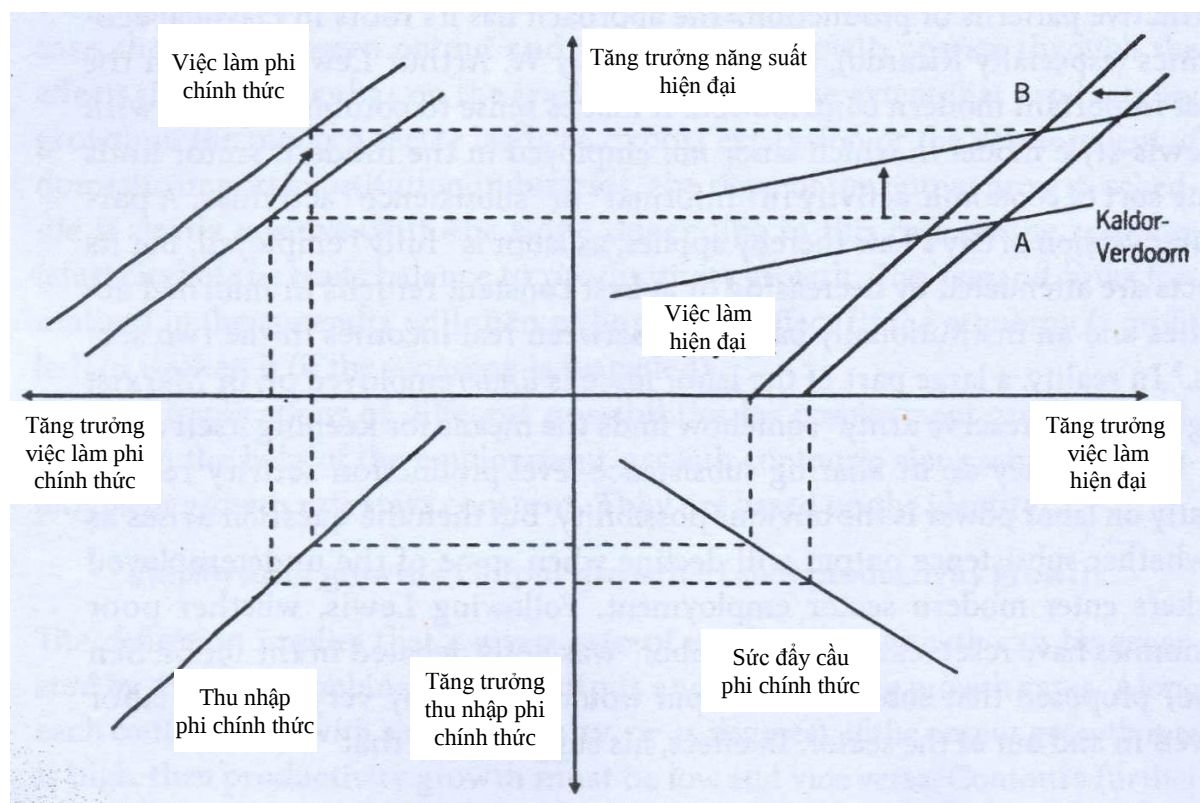
Họ làm điều đó như thế nào? Chia sẻ hoạt động sản xuất ở mức vừa đủ sống chủ yếu dựa vào sức lao động là một khả năng hiển nhiên. Nhưng sau đó, vấn đề phát sinh là sản lượng khu vực phi chính thức này có giảm sút hay không khi một số người trong những người lao động khiếm dụng này được tuyển dụng vào làm việc trong khu vực hiện đại. Tiếp bước Lewis, việc các nền kinh tế nghèo có dự trữ ‘lao động thặng dư’ hay không đã được tranh luận sôi nổi trong thập niên 60. Sen (1966) đề xuất rằng sản lượng phi chính thức này chỉ thay đổi rất ít khi lao động tham gia vào và ra khỏi khu vực này. Thực chất, đề xuất của ông là:

$$\text{Năng suất phi chính thức} = \text{Sản lượng phi chính thức} / \text{Lao động phi chính thức}$$

Trong đó năng suất phi chính thức sẽ biến thiên nghịch đảo với số lượng lao động rút ra, hay độ co giãn của năng suất theo lực lượng lao động bằng trừ một. Giả định này cô đọng lại thành một lập luận vững chắc về sinh lợi giảm dần. Sử dụng ‘độ co giãn Sen’ nằm trong khoảng từ 0 (sinh lợi không đổi theo quy mô) đến -1, bây giờ ta có thể phác thảo một phiên bản đơn giản của mô hình Kaldor-Lewis từng được kết hợp bởi Rada (2007). Phần trình bày ở đây và trong phần phụ lục 8.1 được đơn giản hoá vì ta không chính thức lập mô hình sự thay đổi tỷ lệ trao đổi ngoại thương giữa hai khu vực. Các ý nghĩa được trình bày một cách không chính thức.

Khung phân tích được minh họa trong một biểu đồ gồm bốn góc tọa độ trong hình 8.2 và 8.3. Dọc theo mỗi trục trong bốn trục, các biến số phù hợp được giả định là tăng dần theo chiều mũi tên. Để tập trung vào các ảnh hưởng việc làm, phần Kaldor của mô hình được bố trí ở góc tọa độ đông bắc của biểu đồ với tăng trưởng việc làm (thay vì sản lượng) được đo lường dọc theo trục hoành. Hình 8.2 minh họa trường hợp do lợi nhuận dẫn dắt mạnh, trong đó việc làm tăng theo sự tăng trưởng năng suất nhanh hơn; trường hợp còn lại được trình bày trong hình 8.3.

Nhiệm vụ trước mắt là tìm hiểu ảnh hưởng của sự dịch chuyển trong tăng trưởng việc làm đối với khu vực phi chính thức và khép lại vòng lặp với khu vực hiện đại của nền kinh tế. Trong khu vực hiện đại, trạng thái cân bằng giữa tỷ lệ tăng trưởng việc làm và tỷ lệ tăng trưởng năng suất được xác định trong góc tọa độ đông bắc (phụ thuộc vào điều kiện phức tạp là cầu đối với hàng hóa hiện đại và việc làm đi kèm có thể dịch chuyển theo thu nhập phi chính thức). Bước kế tiếp là suy ra sự tăng trưởng việc làm khu vực phi chính thức trong góc tọa độ tây bắc. Bình quân trọng số của hai tỷ lệ tăng trưởng việc làm phải cộng lại thành tỷ lệ tăng trưởng lực lượng lao động chung (các trọng số là tỷ trọng của hai khu vực trong tổng việc làm), được giả định là ngoại sinh. Ý nghĩa là: tỷ lệ tăng trưởng việc làm phi chính thức giảm khi tỷ lệ tăng trưởng việc làm của khu vực hiện đại tăng lên.

Hình 8.2 Mô hình Kaldor-Rada với cầu mạnh được dẫn dắt bởi lợi nhuận

Hình vẽ trong góc tọa độ tây bắc liên quan đôi chút đến toán đại số (chi tiết trong phụ lục 8.1) trong đó giúp liên hệ giữa tăng trưởng việc làm phi chính thức với tăng trưởng *năng suất* khu vực hiện đại (chứ không phải tăng trưởng việc làm). Bí quyết ở đây là tỷ lệ tăng trưởng việc làm và tỷ lệ tăng trưởng năng suất trong khu vực hiện đại có quan hệ trực tiếp với nhau trong mối quan hệ Kaldor-Verdoorn. Kết quả là ta có đường việc làm phi chính thức trong góc tọa độ tây bắc, cho thấy rằng tăng trưởng việc làm phi chính thức tăng tốc khi tăng trưởng năng suất khu vực hiện đại giảm xuống. Như sẽ thảo luận sau trong chương này, động học này vận hành là do đường biểu thị (trong góc tọa độ tây bắc) dịch chuyển ra ngoài khi đường Kaldor-Verdoorn trong góc tọa độ đông bắc dịch chuyển lên trên.

Kế đến, ta nhận thấy rằng *theo sản lượng phi chính thức*, tăng trưởng thu nhập phi chính thức là tổng của các tỷ lệ tăng trưởng việc làm và tăng trưởng năng suất của khu vực này, như biểu thị bằng đường thu nhập phi chính thức trong góc tọa độ tây nam. Đường này sẽ nằm ngang trong trường hợp cực đoan của Sen, trong đó, tăng trưởng thu nhập không thay đổi để đáp ứng trước sự dịch chuyển trong tăng trưởng việc làm. Nó sẽ có độ dốc 45 độ khi có lợi thế kinh tế không đổi theo quy mô. Đối với những đường được phác thảo trong biểu đồ, độ co giãn Sen nằm đâu đó trong khoảng từ 0 đến -1.

Cuối cùng, giả định tỷ lệ trao đổi ngoại thương không đổi, tăng trưởng thu nhập phi chính thức cao hơn sẽ làm tăng cầu đối với hàng hóa khu vực hiện đại như biểu thị bằng sức đẩy cầu phi chính thức trong góc tọa độ đông nam. Ảnh hưởng này được thể hiện qua vị trí của điểm cắt trục hoành của đường việc làm hiện đại khi nó được xác định bởi tăng trưởng thu nhập phi chính thức.

Việc xem xét sự dịch chuyển khả dĩ của tỷ lệ trao đổi ngoại thương làm cho phân tích trở nên phức tạp hơn. Ví dụ, năng suất càng cao trong khu vực phi chính thức, sẽ làm tăng thu nhập của khu vực này nhưng cũng gây sức ép giảm giá sản phẩm. Trong mô hình Rada, tùy thuộc vào độ nhạy của cầu theo giá đối với hàng hóa hiện đại từ thu nhập trong khu vực hiện đại và khu vực phi chính thức, độ dốc của đường sức đẩy cầu phi chính thức có thể có dấu âm hoặc dấu dương.

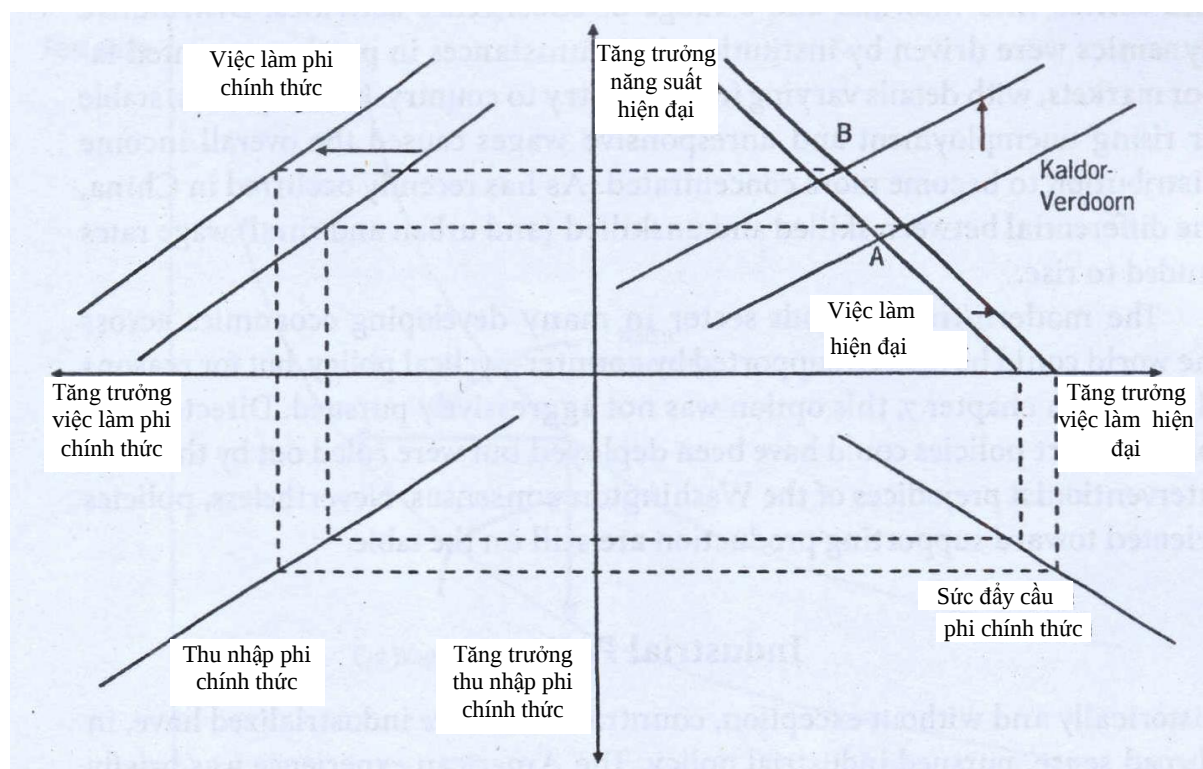
Biểu đồ được vẽ – trong đó thu nhập phi chính thức cao hơn sẽ kích cầu bất kể sự thay đổi bất lợi của tỷ lệ trao đổi ngoại thương – chắc chắn mang tính hợp lý. Nhưng nó đi theo chiều ngược lại với quan điểm của Malthus trong cuộc tranh luận Luật bắp ngô của Anh vào thế kỷ 19. Ông nghĩ rằng giá ngũ cốc giảm do bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu sẽ đủ mạnh để gây sức ép giảm cầu từ nông thôn đối với hàng công nghiệp sản xuất tại các thành phố, dẫn đến ‘sự thừa mứa’ chung hay sự đình trệ chung. Quan điểm của Malthus đã hồi sinh trong nhiều thảo luận về tác động của tăng trưởng năng suất nông nghiệp. Như Houthakker (1976) vạch ra trong một mô hình khác, chính thức xem xét tỷ lệ trao đổi ngoại thương, một khu vực (hay một nền kinh tế) bán sản phẩm vào một thị trường đang ở trạng thái cân bằng theo giá, với độ co giãn thấp của cầu và cung, sẽ không đảm bảo có được sự tăng trưởng thu nhập nhanh.

Các đường dịch chuyển trong hình 8.2 cho thấy ảnh hưởng của sự di chuyển hướng lên của đường Kaldor-Verdoorn trong góc tọa độ đông bắc từ trạng thái cân bằng ban đầu ở điểm A. Với đường việc làm hiện đại có độ dốc dương, lợi ích năng suất sẽ kích thích tăng trưởng lực lượng lao động trong khu vực. Dò tìm ảnh hưởng trong góc tọa độ tây bắc, sự mở rộng việc làm của khu vực phi chính thức thì chậm (bất chấp sự dịch chuyển hướng ra ngoài của đường biểu thị này, tỷ lệ tăng trưởng việc làm khu vực phi chính thức dịch chuyển sang phải trên trục hoành). Tăng trưởng thu nhập phi chính thức chậm trong góc tọa độ tây nam, và dò theo ảnh hưởng dội lại thông qua góc tọa độ đông nam sẽ dẫn đến sự dịch chuyển nhỏ của đường việc làm hiện đại sang trái trong một trạng thái cân bằng sau cùng ở điểm B. Thực chất, khu vực phi chính thức đã làm giảm tác động thuận lợi của lợi ích năng suất khu vực hiện đại đối với tăng trưởng việc làm.

Tăng trưởng năng suất nhanh hơn trong khu vực phi chính thức sẽ làm dịch chuyển đường biểu thị trong góc tọa độ tây nam ‘xuống dưới’, làm gia tăng tăng trưởng thu nhập. Dò tìm ảnh hưởng dọc theo đường sức đẩy cầu phi chính thức, ta thấy rằng đường việc làm hiện đại sẽ dịch chuyển ra ngoài, khơi mào cho sự tăng trưởng việc làm khu vực hiện đại nhanh hơn, mà sẽ giảm bớt một ít trong trạng thái cân bằng sau cùng vì những lý do vừa thảo luận. Nếu ảnh hưởng tỷ lệ trao đổi ngoại thương bất lợi dẫn đến “một sự sụt giảm cầu phi chính thức”, những kết quả này về tác động của tăng trưởng năng suất sẽ đảo ngược.

Một chiếc bẫy trình độ thấp?

Hình 8.3 cho ta thấy chuyện gì sẽ xảy ra khi tăng trưởng trong khu vực hiện đại được lợi nhuận dẫn dắt yếu hay được tiền lương dẫn dắt, cho nên đường việc làm có độ dốc âm. Sự dịch chuyển hướng lên của đường Kaldor-Verdoorn từ trạng thái cân bằng ban đầu ở điểm A sẽ dẫn đến tăng trưởng việc làm chậm hơn trong khu vực hiện đại. Dò tìm ảnh hưởng thông qua khu vực phi chính thức cho thấy sự dịch chuyển bù trừ một phần của đường việc làm hiện đại (yếu hơn khi độ co giãn Sen gần bằng -1) khi hệ thống đạt được trạng thái cân bằng mới ở điểm B.

Hình 8.3 Mô hình Kaldor-Rada với cầu yếu được dẫn dắt bởi lợi nhuận hay được dẫn dắt bởi tiền lương

Hình 8.3 có ý nghĩa đối với chính sách phát triển. Khi tăng trưởng năng suất dẫn đến tăng trưởng việc làm chậm hơn trong khu vực hiện đại, nền kinh tế có thể dễ dàng rơi vào chiếc bẫy cân bằng trình độ thấp bị chi phối bởi các hoạt động phi chính thức.⁶ Có thể cần phải có một gói chính sách phối hợp để đưa tăng trưởng khu vực hiện đại vào đúng định hướng. Cách tiếp cận theo kiểu dần dần của Trung Quốc bắt đầu vào cuối thập niên 70 là một ví dụ hấp dẫn. Đất nước bắt đầu bằng cách hỗ trợ tăng trưởng năng suất nông nghiệp thông qua vận dụng thị trường để điều hành giá theo hướng thuận lợi cho các nhà sản xuất nông dân thuộc các hợp tác xã trước đây. Sở hữu đất đai hợp tác được giữ lại với việc vận hành các thửa đất nhỏ dựa vào hộ gia đình. Các doanh nghiệp hỗn hợp với nhiều hình thức khác nhau giúp cơ giới hoá và đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô. Các nhà sản xuất đáp ứng mạnh mẽ trước động cơ giá cả kết hợp với thay đổi thể chế, mà thực chất là cải cách đất đai.

Vì thế, sự can thiệp vào khu vực hiện đại mở rộng được kết hợp với đầu tư trực tiếp nước ngoài để hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu là những hoạt động trung tâm. Đất nước tránh được chiếc bẫy trình độ thấp, nhưng sự căng thẳng về phân phối phát sinh trong đó thu nhập khu vực hiện đại hiện tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với thu nhập thực ở các vùng nông thôn.

Trong một ví dụ khác, nếu khu vực hiện đại chủ yếu sản xuất ra hàng hóa ngoại thương và khu vực phi chính thức sản xuất hàng hóa phi ngoại thương, thì mô hình làm sáng tỏ kinh nghiệm tự do hoá được thúc đẩy bởi sự đồng thuận Washington. Một chiếc bẫy ‘giảm công nghiệp hoá’ có thể mở ra.

Như đã thảo luận trong các chương trước, bãi bỏ điều tiết tài khoản vốn trong nhiều trường hợp đi kèm với sự lên giá thực nội tệ và mở rộng tín dụng nội địa. Cùng với tự do hoá thương mại, tỷ

giá hối đoái mạnh lên sẽ thúc đẩy cầu hàng nhập khẩu và không khuyến khích xuất khẩu (còn bị tác động bởi việc bãi bỏ trợ cấp trong một số trường hợp). Trong hình 8.3, tác động là làm dịch chuyển đường việc làm hiện đại sang trái. Các ảnh hưởng bù trừ là mở rộng tín dụng và làm tăng vay mượn ròng tư nhân trong thời kỳ kinh tế đi lên. Nhưng ngay cả khi xem xét đến những yếu tố này, trên bình diện tổng thể, tự do hoá không đi kèm với sự tăng mạnh cầu đối với hàng hóa ngoại thương.

Các công ty sản xuất hàng hóa ngoại thương về cơ bản đứng trước sự chọn lựa giữa cắt giảm chi phí hay phá sản. Thúc đẩy năng suất lao động là phương cách quan trọng nhất để duy trì sản xuất tiếp tục. Đàng nào thì cũng xảy ra tình trạng mất việc làm, phản ánh qua sự dịch chuyển hướng lên của đường Kaldor-Verdoorn. Tình huống giống như mô tả trong hình 8.3, trong một số trường hợp còn tệ hơn bởi sự dịch chuyển sang trái của đường việc làm hiện đại.

Người lao động phổ thông chịu đựng gánh nặng chủ yếu của việc giảm lực lượng lao động trong hàng hóa ngoại thương, và phải chuyển sang các hoạt động phi chính thức cũng như nhiều việc làm chỉ vừa đủ sống. Động học phân phối chịu ảnh hưởng của tình hình thể chế trên các thị trường lao động hết sức phân khúc, với chi tiết mỗi nước mỗi khác. Trong nhiều trường hợp, thất nghiệp ổn định hay gia tăng, và tiền lương có tính không đáp ứng khiến cho phân phối thu nhập chung trở nên tập trung hơn. Như đã xảy ra gần đây ở Trung Quốc, chênh lệch mức lương giữa người lao động có kỹ năng và lao động phổ thông (và giữa đô thị và nông thôn) có xu hướng gia tăng.

Khu vực hiện đại hay khu vực sản xuất hàng hóa ngoại thương ở nhiều nền kinh tế đang phát triển trên thế giới lẽ ra có thể được hỗ trợ bằng chính sách nghịch chu kỳ, nhưng vì những lý do đã thảo luận trong chương 7, phương án này không được tích cực theo đuổi. Các chính sách hỗ trợ định hướng khu vực (ngành) lẽ ra có thể được triển khai nhưng lại bị loại bỏ bởi chủ trương không can thiệp của sự đồng thuận Washington. Tuy nhiên, các chính sách định hướng hỗ trợ sản xuất vẫn còn đó để sẵn sàng sử dụng.

Chính sách công nghiệp

Trong lịch sử và không có ngoại lệ, những nước đã thực hiện công nghiệp hoá theo nghĩa rộng đều theo đuổi chính sách công nghiệp. Kinh nghiệm Hoa Kỳ đã được phác thảo ngắn gọn trong chương 1, và thảo luận đó có thể dễ dàng được mở rộng. Đối với Anh, truyền thống lâu đời của các nhà lịch sử kinh tế là nhấn mạnh vào vai trò của sự mở rộng ngân sách nhằm hỗ trợ chi tiêu quân sự như một động lực đằng sau sự tăng trưởng sản lượng thời hậu Stuart. Một nhà thực hành lỗi lạc nhận thấy rằng:

Hơn một thế kỷ, khi nền kinh tế Anh đang trên đường phát triển như một công xưởng của thế giới, chính phủ không đặc biệt tự do thông thoáng hay trung thành về mặt tư tưởng với thị trường tự do. Cũng như con nhím trong câu cách ngôn của nhà soạn kịch Hy Lạp cổ đại Aeschylus ('Con cáo biết nhiều điều, nhưng con nhím biết điều gì quan trọng nhất'), các chính phủ dòng dõi Hanover [1688-1815] biết những điều quan trọng nhất, đó là an ninh, thương mại, đế chế, và sức mạnh quân đội thật sự quan trọng. Trong sự hợp tác có lợi (nếu không dễ dàng) với các thương nhân tư sản và các nhà công nghiệp, họ đã rót hàng triệu bảng vào các mục tiêu chiến lược mà ta có thể thấy (sau khi sự việc xảy ra) đã tạo thành điều kiện tiên quyết cho nền kinh tế thị trường và nhà nước giám sát của nước Anh thời Victoria... Cho tới lúc đó, những người cầm bút, nhất là những cây bút

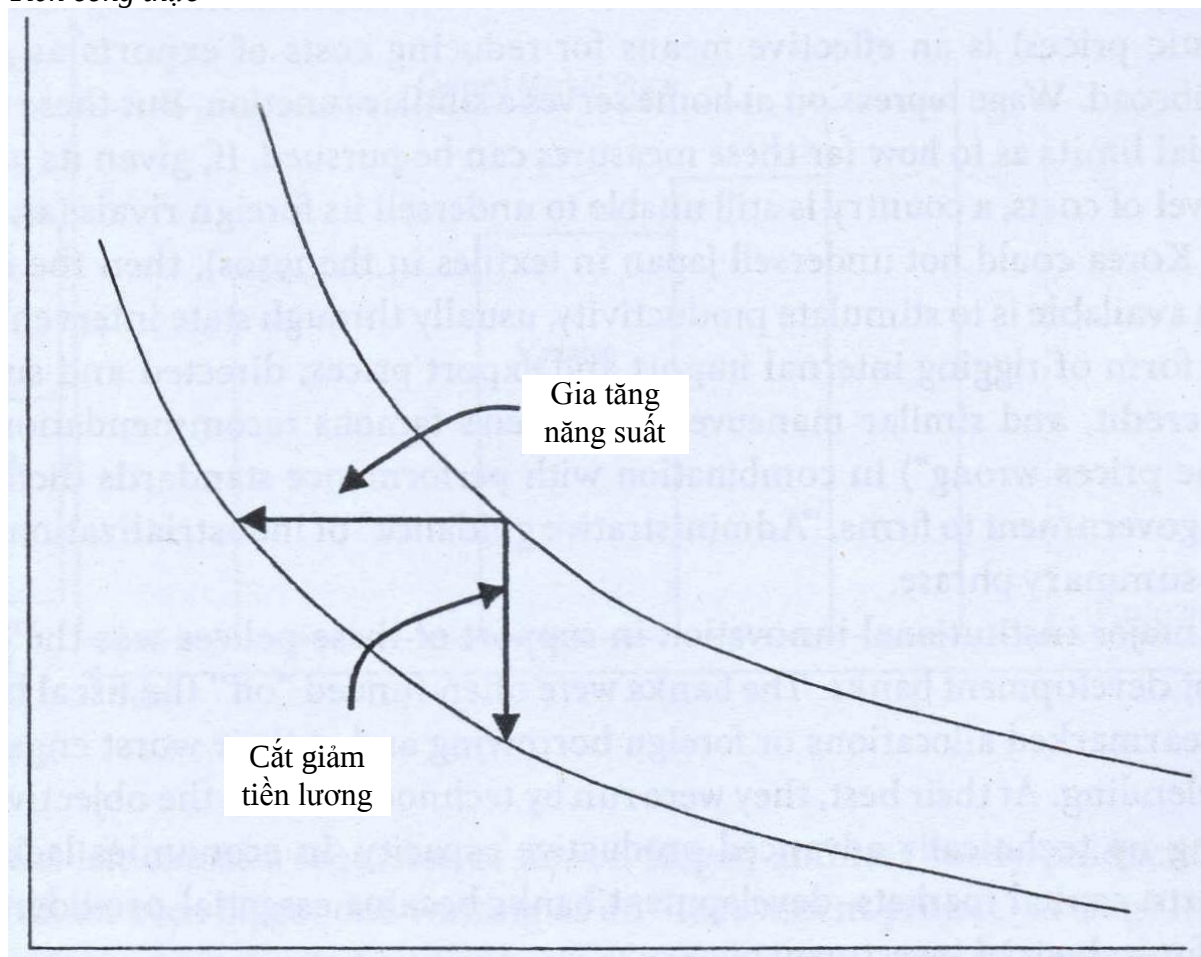
kinh tế chính trị, đã quên đi, và không muốn ai nhắc lại những gì đất nước công nghiệp đầu tiên này đã nợ những người cầm kiếm (O'Brien 1991, trang 33).

Chang (2002) và cơ bản hơn, Polanyi (1944) lập luận rằng nhà nước Victoria không phải là người giám sát mà thật ra là một nhà nước can thiệp hoàn toàn. Vì mục đích hiện tại, việc mô tả đặc điểm không phải là mối bận tâm chính ở đây. Mối quan tâm thực sự nằm ở những cây bút kinh tế chính trị đã thẳng thừng chỉ trích sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh tế công nghiệp (và nông nghiệp), cho dù sự can thiệp đó được thực hành phổ biến. Trong khi các nhà kinh tế học chính thống đã bỏ qua hoàn toàn các cân nhắc chính sách can thiệp thực tế, họ không ngừng tư vấn về cách thức làm thế nào để phát triển kinh tế thị trường tự do mà trên thực tế không bao giờ người ta quan sát thấy. Thật có lý khi ta suy nghĩ xem điều gì thực sự xảy ra trên thực tế. Để hiểu hình thức cụ thể của chính sách công nghiệp được theo đuổi ở các nước đang phát triển sau Chiến tranh thế giới II, ta hãy bắt đầu với một biểu đồ đơn giản do Alice Amsden (2003) đề xuất. Trong hình 8.4, định nghĩa chi phí lao động trên đơn vị sản lượng (trình bày hơi khác so với trên đây) là:

$$\text{Chi phí lao động đơn vị} = \text{Tiền công thực } x (\text{Đầu vào lao động/Sản lượng})$$

Các đường cong biểu thị tích số của tiền công thực (trục tung) và tỷ số lao động/sản lượng (trục hoành) và được gọi là các đường hy-pec-bol vuông. Đường hy-pec-bol càng nằm xa gốc toạ độ tiêu biểu cho mức chi phí đơn vị càng cao. Một công ty hay một nền kinh tế hoạt động ở mức chi phí cao và phấn đấu để đạt được chi phí thấp hơn sẽ có hai phương án cực đoan (hay các phương án kết hợp khác của hai phương án này) mở ra cho họ. Một là cắt giảm tiền lương và ép chi phí xuống dưới theo chiều dọc. Hai là tăng năng suất lao động (giảm tỷ số lao động/sản lượng) và di chuyển sang trái theo chiều ngang.

Ở cấp độ quốc gia, việc phá giá thực (mà ở mức độ nào đó có thể đi kèm với lạm phát trong nước, do ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái danh nghĩa đối với giá nội địa) là một phương tiện hữu hiệu để giảm chi phí xuất khẩu. Dè nén tiền lương ở nước nhà cũng phục vụ chức năng tương tự. Nhưng có nhiều hạn chế về mặt xã hội đối với mức độ theo đuổi các biện pháp này. Ứng với một mức chi phí *tuyệt đối*, nếu một đất nước vẫn không thể bán giá thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài (ví dụ như Hàn Quốc không thể bán giá thấp hơn Nhật Bản trong ngành dệt may vào những năm 50), thì phương án duy nhất sẵn có là kích thích năng suất, thường là thông qua sự can thiệp của nhà nước dưới hình thức điều hành giá xuất khẩu và nhập khẩu nội địa, tín dụng chỉ đạo và trợ cấp tín dụng, và các biện pháp tương tự (kiến nghị nổi tiếng của Amsden để 'định mức giá sai') trong sự kết hợp với các tiêu chuẩn kết quả do chính phủ chỉ đạo cho các doanh nghiệp. 'Sự hướng dẫn hành chính' về công nghiệp hoá là một cụm từ tóm tắt tất cả. *ích*.

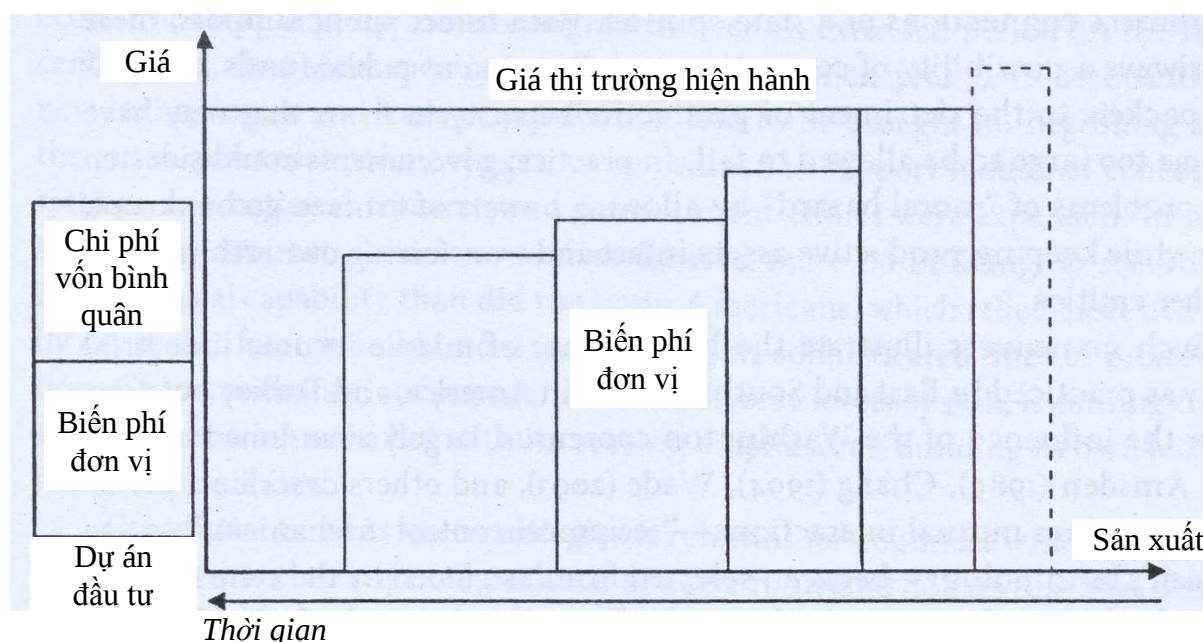
Hình 8.4 Giảm chi phí lao động đơn vị thông qua năng suất cao hơn hay cắt giảm tiền lương*Tiền công thực**Lao động/Sản lượng*

Một sự đổi mới thể chế chủ yếu trong việc hỗ trợ các chính sách này là tạo ra các ngân hàng phát triển. Các ngân hàng này thường được tài trợ ‘ngoài’ ngân sách thông qua các khoản phân bổ dành riêng hay vay mượn nước ngoài trong trường hợp tệ nhất khi mà họ cho vay quá nhiều. Trong trường hợp tốt nhất, các ngân hàng này được điều hành bởi các nhà kỹ trị với mục tiêu xây dựng công suất sản xuất tiên tiến về mặt kỹ thuật. Ở những nền kinh tế thiếu các thị trường vốn dài hạn, các ngân hàng phát triển trở thành người cung ứng vốn đầu tư công nghiệp thiết yếu.

Các mục tiêu được chia sẻ bởi các ngân hàng phát triển và các nhà hoạch định chính sách ở hàng chục đất nước thu nhập trung bình vào thập niên 50 là khuyến khích các doanh nghiệp ‘học hỏi’ hay tiếp thu các ‘tài sản cụ thể’ để có thể cạnh tranh quốc tế, thay thế nhập khẩu và/hay chuyển sang các thị trường xuất khẩu. Lợi thế kinh tế theo quy mô thường có liên quan, làm phát sinh vấn đề then chốt về quản lý điều tiết thị trường. Có một ý tưởng lâu đời trong kinh tế học công nghiệp chính thống rằng sự tham gia tự do của các công ty vào một ngành có lợi thế kinh tế theo quy mô sẽ phi hiệu quả vì có quá nhiều nhà sản xuất tiềm năng tham gia để ra sức chia sẻ thị trường, dẫn đến mức đầu tư không tối ưu của mỗi nhà sản xuất và giá quá thấp không thể thu hồi chi phí. Những người theo học thuyết Marx dùng cụm từ ‘cạnh tranh thái quá’ để mô tả tình thế này.

Ta có thể hình dung ý nghĩa trong hình 8.5, tương tự như biểu đồ được phác họa bởi nhà kinh tế Thụy Điển Eli Heckscher vào năm 1918 để phân tích tác động của sự thay đổi thuế quan đối với cơ cấu công nghiệp (Hjalmarsson 1991). Tổng sản xuất được đo lường về phía bên phải trên trục hoành, và thời gian được đo lường về phía bên trái.

Hình 8.5 Mô hình Heckscher về biến phí đơn vị giảm dần trong các đơn vị sản xuất mới hơn



Ở xa về phía bên phải, các đường không liền nét cho thấy công suất (trục hoành) và chi phí (trục tung) của đơn vị sản xuất đã được loại bỏ (thanh lý). Đây là đơn vị cũ. Đơn vị này không còn được vận hành nữa vì chi phí của nó cao hơn giá thị trường hiện hành, được xác định bằng chi phí của đơn vị vẫn còn hoạt động kế cận về bên trái. Xa dần về phía bên trái là một loạt các đơn vị sản xuất mới hơn, lớn hơn và đỡ tốn kém hơn, và thậm chí một đơn vị lớn hơn nữa đang chờ đợi như một ‘dự án đầu tư’ vào giai đoạn còn lại. Nếu được kích hoạt trên cơ sở biến phí, dự án đó sẽ bán ra với giá thấp hơn tất cả các đơn vị hiện tại với khối lượng đủ để thu hồi chi phí vốn. Nếu *hai* đơn vị như vậy được đưa vào sản xuất gần như cùng một lúc, ngành sẽ rơi vào tình trạng cạnh tranh thái quá trong đó các đơn vị cũ hơn buộc phải từ bỏ sản xuất và có thể đơn vị mới hơn sẽ cắt giảm giá xuống dưới mức biến phí để duy trì sản xuất và thu hồi chi phí vốn.

Ở Thụy Điển, đất nước trì trệ công nghiệp của châu Âu mãi đến cuối thế kỷ 19, tình trạng cạnh tranh thái quá đã được giảm dần bằng định hướng chính sách ‘ủng hộ độc quyền’ với những công cụ như miễn thuế để khuyến khích sự sáp nhập hàng ngang giữa các công ty và hội nhập hàng dọc. Các công ty được tích cực khuyến khích mở rộng thị phần ra nước ngoài, được hỗ trợ bằng đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thụy Điển trong nhiều trường hợp. Kết quả là Thụy Điển giờ đây đã có một thị phần đáng kể của các công ty đa quốc gia thành công.

Ở châu Á 75 năm sau, chính sách cạnh tranh có tính năng động hơn. Các nhà lập kế hoạch ấn định những công cụ như sự điều tiết đầu tư giữa các doanh nghiệp, tổ chức các cartel để giúp doanh nghiệp hoạt động trong những thời kỳ suy thoái và khi giá quốc tế dao động theo chiều

hướng giảm, và (khi cần thiết) đàm phán việc rời ngành và thanh lý công suất (Chang 1994). Chính sách châu Á năng động và mạnh mẽ hơn hoàn toàn nhất quán với tư tưởng của Greschenkron (1962) cho rằng sự can thiệp của nhà nước có xu hướng càng cởi mở và chủ động hơn thì càng quan trọng hơn đối với các nền kinh tế đi sau cố gắng công nghiệp hoá đuổi kịp các nước phát triển nhất.

Các chương trình ưu tiên về chính sách thành công ở những nước ‘công nghiệp hoá muộn (và muộn hơn) tập trung vào các *doanh nghiệp*, vốn được cho là nhằm xây dựng năng lực nội bộ đồng thời ít nhất phải đạt được quy mô sản xuất hiệu quả tối thiểu. Trong khu vực tư nhân, các nhà lãnh đạo quốc gia có xu hướng có quan hệ với một nhóm công nghiệp đa dạng với những mối quan hệ chính phủ lâu đời hay được tách ra từ nhà nước. Với sự hỗ trợ trực tiếp của nhà nước, luôn luôn có khả năng xảy ra tham nhũng và sự chuyển hướng nguồn lực công vào túi tư nhân, phương hại đến công suất sản xuất ở những doanh nghiệp mà có thể trở nên quá lớn nên không thể để cho chúng thất bại được. Trên thực tế, chính phủ có thể tránh được những vấn đề như ‘tâm lý ỷ lại’ thông qua cho phép *chủ sở hữu* các công ty phá sản, đồng thời giữ nguyên các tài sản sản xuất và chuyển giao quyền sở hữu cho các thực thể khác.

Sự điều hành như vậy minh họa cho bản chất cơ bản của chính sách công nghiệp các nước thu nhập trung bình như thực tế ở Đông và Nam Á, châu Mỹ Latin, và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng giờ đây, dưới ảnh hưởng của đồng thuận Washington, nhìn chung chính sách này đã bị từ bỏ ở bên ngoài châu Á. Amsden (1989), Chang (1994) Wade (2003) và những người khác mô tả một mô hình chính sách dựa vào sự tương tác qua lại – sử dụng thuật ngữ của Amsden là ‘cơ chế kiểm soát qua lại’ – giữa các công ty chọn lọc như được hướng dẫn bởi bộ máy quản lý công nghiệp của nhà nước. Các doanh nghiệp được hỗ trợ sản xuất dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu và thuế quan, trợ cấp xuất khẩu, phân bổ trực tiếp tín dụng rẻ, v.v... Đổi lại, họ phải thoả mãn các tiêu chí kết quả cụ thể bao gồm các chỉ tiêu xuất khẩu định lượng, khối lượng sản xuất và nâng cấp công nghệ (được giám sát thông qua các chỉ báo như thành phần nguyên liệu trong nước của tổng giá trị sản lượng). Mục tiêu của các nhà hoạch định chính sách công nghiệp là làm cho sản xuất quốc gia trở nên có lợi nhuận, thường bằng những mức giá được điều hành theo mục đích đó. Như cách diễn đạt của Evans (1996), các quan chức nhà nước này có đủ ‘sự tự quyết có sẵn’ để có thể thúc đẩy chính sách của họ. Họ được xã hội tôn trọng và sau khi về hưu có thể kỳ vọng về sự ‘đi lên thiên đường’ được đền đáp bởi những công ty họ đã giúp thành lập và xây dựng.

Sự can thiệp có thể nhắm đến các mục tiêu khá cụ thể. Các tiêu chí để chọn các ngành được hỗ trợ bao gồm độ co giãn của cầu theo thu nhập cao, các mối liên kết sản xuất và công nghệ mạnh, lợi thế kinh tế theo quy mô, và tiềm năng tăng trưởng năng suất. Bảo hộ nhập khẩu được sử dụng để bảo tồn thị trường địa phương cho các nhà sản xuất quốc gia nhằm tài trợ cho chi phí ban đầu cao của việc tiếp thu công nghệ và quá trình học hỏi đi kèm. Khi đó, trợ cấp xuất khẩu giúp thúc đẩy bán hàng ra nước ngoài từ công suất sản xuất mới xây dựng và vận hành như một phương thức để bảo đảm rằng các nhà sản xuất có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới và sản xuất ra các sản phẩm đẳng cấp thế giới. Sự kiện rằng thuế quan và trợ cấp, trong chừng mực nào đó, bù trừ lẫn nhau, không có nghĩa là các nhà hoạch định chính sách chỉ đơn thuần tái tạo một ‘sân chơi bình đẳng’ (như khẳng định của những người chỉ trích chính sách công nghiệp thuộc trường phái chính thống). Đúng hơn, hai công cụ này được sử dụng lần lượt để nâng cao tác động riêng biệt của chúng. Chúng cũng có ảnh hưởng thúc đẩy sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu và hàng hóa có thể xuất khẩu so với hàng hóa và dịch vụ phi ngoại thương, với giả định ngầm rằng các ảnh hưởng tăng trưởng và năng suất trong hàng hóa ngoại thương thì mạnh hơn.

Với tăng trưởng năng suất tiếp diễn, tiền công thực có xu hướng tăng trong những nền kinh tế theo kịp tăng trưởng công nghiệp trong một thời gian dài (trong thời gian gần đây, những nền kinh tế này chủ yếu là ở châu Á, như chúng ta đã thấy trong chương 3). Vì thế, công nghệ mới và các dòng sản phẩm phải được đưa vào. Bắt đầu vào thập niên 80, các chính sách ủng hộ độc quyền trở nên được sử dụng để hỗ trợ sự tập trung công nghiệp, và các nỗ lực nghiên cứu và phát triển quốc gia cũng mở rộng. Trong một so sánh thú vị, các nền kinh tế châu Á tập trung nhiều hơn vào việc xây dựng năng lực quốc gia so với châu Mỹ Latin, vốn dựa nhiều vào đầu tư trực tiếp nước ngoài để mang lại các dòng sản phẩm tinh xảo. Trung Quốc, với dân số đông đúc và trình độ kỹ năng đa dạng, xuất hiện ở khoảng giữa nhưng với sự chú trọng nhiều hơn vào việc xây dựng năng lực công nghệ riêng.

Sự phân biệt giữa các chiến lược này là phù hợp với những nước có thu nhập trên đầu người hiện nằm trong khoảng từ vài trăm đến vài nghìn USD, đã tích lũy được ít nhiều kinh nghiệm công nghiệp chế tạo và có dân số tương đối đáng kể hay gia nhập tốt vào thị trường bên ngoài. (Lập luận là: việc tiếp cận thị trường đủ lớn là thiết yếu để hỗ trợ sản xuất trong những trường hợp có lợi thế kinh tế theo quy mô.) Nếu thành công, các nền kinh tế này sẽ áp dụng kết hợp các mô hình ‘châu Á’ và ‘châu Mỹ Latin’. Những nước nhỏ hơn luôn luôn có phạm vi điều hành hạn chế hơn, nhưng họ cũng có thể triển khai những hình thức can thiệp khác trong các ngành xuất khẩu, để bảo đảm rằng trong dài hạn sẽ trở thành một công cụ nâng cấp công nghệ.

Ở mức độ lớn, các công cụ chính sách công nghiệp truyền thống mô tả trên đây đã bị bãi bỏ tại các nước đang phát triển dưới sự chi phối của tinh thần đồng thuận Washington và bây giờ phải được thiết kế lại để phù hợp với các biện pháp hạn chế mới áp đặt cho việc hoạch định chính sách bởi Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Mức thuế quan đã được giảm đáng kể, các biện pháp hạn chế nhập khẩu định lượng và ‘các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại’ (TRIMs) bị cấm, và trợ cấp xuất khẩu bị hạn chế gắt gao đối với các nước thu nhập trung bình (nhưng trợ cấp nghiên cứu phát triển và các hoạt động tương tự vẫn còn được phép). Quyền sở hữu trí tuệ đã trở nên nghiêm ngặt hơn, khép lại con đường từ lâu vẫn được sử dụng bởi các nước đang phát triển và công nghiệp thành công để sao chép công nghệ, kể cả việc khám phá công nghệ thông qua phân tích cơ cấu, chức năng và các hoạt động của máy móc (reverse engineering). Các nước thu nhập thấp tiêu biểu cho phần nào ngoại lệ vì họ được phép thực hiện các chính sách công nghiệp và thương mại chủ động. Tuy nhiên, nhiều nước hay thậm chí đa số không sử dụng những chính sách này, một phần vì họ bị ràng buộc bởi các điều kiện áp đặt gắn liền với viện trợ phát triển quốc tế.

Ý tưởng của sự đồng thuận Washington hay chủ trương của Quỹ Tiền tệ quốc tế là: mậu dịch tự do sẽ giúp tạo ra sự tăng trưởng động lực tốt hơn so với các chính sách can thiệp công nghiệp. Như chúng ta đã lập luận mở rộng trong quyển sách này, bằng chứng về kinh nghiệm phát triển trong những thập niên gần đây không xác nhận quan điểm này. Trong một phân tích chính thức đối với các phép thực hành kinh tế lượng từng được sử dụng trong quá khứ để bảo vệ cho trường phái chính thống, Rodriguez và Rodrik (2001) và Rodriguez (2007) đã chứng minh rằng không có mối quan hệ thực nghiệm giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và tự do hoá thương mại. Là một vấn đề đáng quan tâm, kết luận này ngầm được chấp nhận trong đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2005, chương 5) về cải cách thương mại, xác nhận rằng mở cửa thương mại là một thành phần trong các chiến lược tăng trưởng thành công. Lưu ý điểm tinh tế này: không phải *tự do hoá* thương mại làm nên chuyện, mà là *mở cửa thương mại*; và như thể hiện rõ qua đánh giá này, mở cửa thương mại có thể là kết quả của các chiến lược thương mại khác nhau, và nhiều chiến lược này có yếu tố can thiệp mạnh của nhà nước. Trong chương 9, chúng ta sẽ quay lại với cuộc tranh

luyện về thiết kế các chính sách công nghiệp - hay chính xác hơn là các chính sách chuyển đổi cơ cấu - ngày nay.

Vấn đề nông nghiệp

Kinh tế chính trị về nông nghiệp làm bận tâm các nhà nông, người tiêu dùng và nhà nước từ bao đời nay. Như lưu ý trên đây, các độ co giãn cung và cầu của khu vực này gần như luôn luôn thấp, có nghĩa là giá có thể nhảy lên nhảy xuống một cách nhanh chóng, gây tác hại cho một nhóm xã hội quan trọng nào đó bất kể giá di chuyển theo hướng nào.⁷ Phát triển công nghiệp hiện đại tạo ra một sức đẩy mạnh về các trung tâm đô thị, để lại nhiều vùng nông thôn phía sau, nhiều vùng bị chi phối bởi các cơ cấu xã hội hiện hữu hay tàn dư của các cơ cấu xã hội cũ. Chính phủ đứng ở giữa, và vì lý do đó, chính phủ luôn luôn can thiệp mạnh vào nông nghiệp.

Vì các mục đích phát triển, thật có ích khi ta suy nghĩ về nông nghiệp trải qua ba giai đoạn. Hai giai đoạn đầu phù hợp trực tiếp với các nước nghèo ngày nay.

Giai đoạn thứ nhất là khi năng suất đất và năng suất lao động còn rất thấp, trên thực tế thường gắn liền với các hình thức chiếm giữ đất hết sức bóc lột và bóp nặn ‘địa tô’ hay ‘thặng dư’ từ các tá điền và người lao động không có đất. Vấn đề trước mắt là làm thế nào đưa khu vực này tiến lên, với tăng trưởng năng suất kéo dài và thu nhập gia tăng. Trong một số trường hợp lịch sử - Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới II cũng như Trung Quốc và Việt Nam với việc sửa đổi hệ thống hợp tác hoá trong thập niên 70 và 80 – cải cách ruộng đất đã kích thích tăng trưởng một cách mạnh mẽ.

Trong giai đoạn thứ hai, với tăng trưởng năng suất đang tiếp diễn, vấn đề then chốt là làm thế nào quản lý khu vực này để hỗ trợ tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng lực lượng lao động trong cả nền kinh tế, nhất là tránh tình trạng bất bình đẳng giữa các vùng và bất bình đẳng nông thôn-thành thị mở rộng thêm.

Đặc điểm của giai đoạn thứ ba là việc giảm tỷ trọng sản phẩm lương thực trong ngân sách người tiêu dùng, xuống dưới 30 phần trăm chẳng hạn, thường đi kèm với sự thu hẹp tỷ trọng lực lượng lao động trong nông nghiệp. Vấn đề phù hợp nhất là làm thế nào chuẩn bị cho việc ‘công nghiệp hoá’ sau cùng đối với nông nghiệp. Khu vực này không thể hỗ trợ hay tạo ra các tiêu chuẩn thu nhập giống như các hoạt động dịch vụ và công nghiệp đô thị, và vì thế nông nghiệp có thể trở nên được trợ cấp mạnh, điều này như một quy luật tại các nước thành viên OECD giàu có (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế).

Nếu như việc so sánh theo thời gian và không gian rộng lớn mà có ý nghĩa, nhiều nước nghèo ngày nay có trình độ năng suất công nghiệp thấp hơn nhiều so với các nền kinh tế OECD thịnh vượng vào đêm trước quá trình công nghiệp hoá của họ - không có ‘cuộc cách mạng nông nghiệp’ nào đã diễn ra. Một tỷ trọng hình thành vốn nông nghiệp 20 phần trăm trong tổng số có thể là chuẩn mực hợp lý cho các nước này; tỷ trọng quan sát thấy ở nhiều nước còn thấp hơn 10 phần trăm.

Những thử thách hơn nữa đối với nông nghiệp nội địa là viện trợ lương thực và cạnh tranh trực tiếp với các nhà sản xuất nước ngoài hiệu quả cao và được trợ cấp hậu hĩ trong các hiệp định mậu dịch tự do. Việc du nhập các công nghệ mới với chi phí cao do nhà nước thực hiện cùng liên minh với các công ty đa quốc gia nước ngoài có thể dồn các chủ đất nhỏ vào chân tường. Các nhà nông trên khắp thế giới đã chịu áp lực phá sản bởi những áp lực như vậy, và tệ nhất, đã buộc

họ phải tự sát, như từng xảy ra với hàng chục nghìn người nông dân Ấn Độ bắt đầu vào thập niên 90.

Cũng như với kinh tế vĩ mô và chiến lược công nghiệp, có hai cách tiếp cận bao quát đối với chính sách nông nghiệp – học thuyết chính thống theo giá và học thuyết cơ cấu. Người bảo trợ hiện đại của trường phái chính thống là T. W. Schultz (1964), từng ít nhiều viết bài trực tiếp phản đối Arthur Lewis và viện dẫn phân tích của Sen về thặng dư lao động đã được thảo luận trước đây. Theo quan điểm chính thống này, những nguyên nhân chính của kết quả lao động yếu kém là giá cả bị biến dạng và thiếu tiếp cận công nghệ sản xuất. Vì thế, thành công của cuộc cách mạng xanh hình thành từ sự trợ giá hậu hĩ (đối với cả nguyên liệu đầu vào và sản lượng đầu ra) đối với các nhà sản xuất và công nghệ mới năng suất cao.

Điều không được đề cập tới là những điều kiện tiên quyết để áp dụng gói giống-phân-thuỷ lợi và các tác dụng phụ của nó. Tình huống lịch sử bao gồm một cơ cấu giai cấp chênh lệch trong nông nghiệp, cho phép các nhà nông lớn (gần như theo ý nghĩa của từ này ở miền Trung tây nước Mỹ) tranh thủ lợi thế của chi phí giảm dần ngấm ẩn trong cơ giới hoá, kiểm soát nước và việc giao nhận phân bón và thuốc trừ sâu khối lượng lớn. Cơ sở hạ tầng thuỷ lợi do nhà nước cung ứng đóng vai trò then chốt.

Các tác dụng phụ bao gồm sự phân phối thu nhập xấu đi ở nông thôn, lao động bỏ đi khỏi các trang trại, và rủi ro ngấm ẩn trong việc gieo trồng một vụ (đơn canh) và phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào tàn phá sinh thái. Vấn đề chính là: hoạt động nông nghiệp dựa vào các cơ cấu xã hội lâu đời phức tạp mà chính sách kỹ trị thuần tuý không thể xem xét đến.

Phải có một cách tiếp cận đúng nghĩa hơn để đối phó với tình trạng nhiều yếu tố kết hợp này: Về mặt công nghệ, việc thâm canh các vùng đất canh tác sẽ khó khăn ở nhiều nước. Ví dụ, Bangladesh hiện đang sản xuất ba vụ lúa một năm, được hỗ trợ bằng hệ thống thuỷ lợi đại trà. Thực chất, ruộng đất đã được thâm canh đầy ấn tượng, nhưng những phát kiến tương tự sẽ không khả thi ở những vùng đất cằn cỗi. Ý nghĩa là: *năng suất* hoa màu sẽ phải tăng lên để gia tăng thu nhập nông thôn. Việc trồng cây hoa màu trên đất khô có năng suất cao hơn, kiểm soát dịch bệnh gia súc, kiểm soát nước quy mô nhỏ, và các kỹ thuật mới khác là cần thiết, nhưng có thể khó mà thực hiện. Trong một bài viết có ảnh hưởng, Bhaduri (1973) vạch ra rằng việc cải thiện công nghệ tiềm năng có thể bị cản trở bởi những địa chủ khai thác địa tô và thanh toán lãi từ các tá điền của họ.⁸ Việc du nhập giếng khoan để làm thuỷ lợi ở miền đông Ấn Độ có thể bị trì trệ bởi những yếu tố như vậy. Tình trạng đình trệ trong nông nghiệp lạc hậu không phải chỉ giới hạn trong vùng này của thế giới mà thôi.

Cũng có những vấn đề về ngân sách. Mở rộng đầu tư công cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp và trợ cấp trong những trường hợp nhạy cảm là những hoạt động thiết yếu. Nhưng liệu có thể đánh thuế nông nghiệp để bảo đảm cho việc chi tiêu nhằm cải thiện kết quả? Một mặt, chỉ một số ít nước có thể đánh thuế khu vực này một cách hữu hiệu; mặt khác, sản lượng hoa màu cao hơn có thể giúp giảm trợ cấp lương thực.

Có những điểm phức tạp bên ngoài phát sinh, đặc biệt là về vấn đề thương mại. Như đã đề cập trên đây, việc mở cửa cho các nhà sản xuất năng suất thấp tiếp cận với sự cạnh tranh bên ngoài có thể gây ra sự tàn phá. Có lẽ đến 1,5 triệu nhà trồng ngô ở Mexico đã buộc phải phá sản từ khi việc giao thương bắp ngô được mở cửa theo Hiệp định Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) vào giữa thập niên 90. Đa dạng sinh thái rõ ràng cũng giảm dần ở những vùng trồng ngô. Trên toàn

cầu, các nhà sản xuất địa phương sẽ bị đe dọa nếu tự do hoá thương mại nông nghiệp đáng kể xảy ra theo vòng đàm phán thương mại WTO ở Doha đang tiếp diễn nhưng cũng đang suy tàn.

Như đã thảo luận trên đây, sự thay đổi tỷ lệ trao đổi ngoại thương và các mô thức cầu khu vực có thể quan trọng. Chẳng biết Malthus có đúng không khi giả định rằng cầu từ nông nghiệp hỗ trợ sản xuất công nghiệp, hay là tỷ lệ trao đổi ngoại thương cao hơn sẽ làm tắc nghẽn sản xuất công nghiệp thông qua cắt giảm thu nhập thực ở khu vực đô thị? Các mối liên kết có thể khá phức tạp. Giá lương thực cao hơn gây tác hại cho những người lao động không có đất ở Ấn Độ nhưng lại giúp ích các nhà sản xuất nông nghiệp có đất ở Anatolia.

Trong dài hạn, năng suất nông nghiệp gia tăng ắt phải buộc khu vực này điều chỉnh trước tỷ lệ trao đổi ngoại thương giảm sút. Sự giảm sút ảm ảm là điều đáng mong ước, tránh những cú sốc giá gây bất ổn trong chừng mực có thể. Sự can thiệp vào thị trường dưới hình thức dự trữ lương thực và điều tiết giá trở nên gần như không thể tránh khỏi. Các động cơ khuyến khích ngoài giá trong nông nghiệp cũng quan trọng – ví dụ như sự tiếp cận của nông thôn với các yếu tố đầu vào nông nghiệp và hàng hóa tiêu dùng công nghiệp chế tạo, cơ sở hạ tầng và các phương tiện giải trí khác.

Kết hợp các gói phát triển nông nghiệp thành công trong bối cảnh tất cả những điều kiện ràng buộc này chẳng phải chuyện dễ dàng, nhưng người ta đã làm được. Đạt được mức giá ‘đúng’ (dù vậy, không nhất thiết phải được áp đặt bằng một thị trường tự do không giới hạn) có thể là một câu phần quan trọng nhưng không hề có nghĩa là câu phần duy nhất. Cũng có những lúc, tiến bộ công nghệ là khả thi, như mới đây ở Brazil, bón vôi thâm canh và sử dụng phân phát pho đã giúp tăng nhanh năng suất ở vùng Cerrado cằn cỗi trước đây thuộc miền trung tây đất nước. Tính đến giữa năm 2008, với giá lương thực thế giới tăng lên vùn vụt, việc kết hợp các gói chính sách hữu hiệu để tăng năng suất nông nghiệp trở nên có tầm quan trọng khẩn thiết.

Phụ lục 8.1: Mô hình Kaldor và các dạng mở rộng

Tiếp bước Kaldor (1978, chương 4), chúng tôi xây dựng một mô hình gồm ba phương trình cho một khu vực hiện đại của nền kinh tế (ký hiệu ở chân là M). Sau đó, tiếp bước Rada (2007), chúng tôi sẽ đưa vào mô hình một khu vực ‘vừa đủ sống’ hay khu vực phi chính thức (ký hiệu ở chân là S) và xem xét cách thức tương tác của hai khu vực này. Để đơn giản, chúng tôi xem xét trong bối cảnh thời gian liên tục, với “dấu mũ” trên một biến số là ký hiệu của tỷ lệ tăng trưởng của biến số đó: $\hat{X}_M = \left(\frac{dX_M}{dt}\right)/X_M$.

Như đã thảo luận trong nội dung chương này, phương trình thứ nhất phát biểu rằng tỷ lệ tăng trưởng sản lượng, $\hat{X}_M$, trong khu vực hiện đại đáp ứng một cách nghịch biến với tỷ lệ tăng trưởng tỷ trọng tiền lương, $\hat{\psi} = \hat{\omega} - \xi_M$, trong đó ω là tiền công thực và ξ_M là tỷ lệ tăng trưởng năng suất lao động của khu vực này. Cơ sở lý luận là: lợi nhuận cao hơn như biểu hiện bởi giá trị thấp hơn của ψ sẽ kích thích đầu tư và tăng trưởng xuất khẩu:

$$\hat{X}_M = \hat{A} + \alpha(\xi_M - \hat{\omega}). \quad (1)$$

Khi α có giá trị âm có nghĩa là tổng cầu do tiền lương dẫn dắt. Đối với những trường hợp có $\alpha > 0$, tổng cầu do lợi nhuận dẫn dắt, trong đó tăng trưởng năng suất kích thích tăng trưởng sản lượng. Cầu được lợi nhuận dẫn dắt mạnh khi $\alpha > 1$, trong trường hợp đó, việc làm cũng tăng trưởng. Số hạng tung độ gốc $\hat{A}$ thể hiện tất cả những yếu tố đóng góp cho tăng trưởng sản lượng,

bao gồm tăng trưởng thu nhập thực của khu vực phi chính thức $\hat{Y}_S$. Để hạn chế ký hiệu, tăng trưởng tiền lương (tiền công) $\hat{w}$ được ấn định bằng không trong thảo luận sau đây.

Như đề xuất của Kaldor (1978, chương 4) và Verdoorn (1949), tăng trưởng năng suất có thể đáp ứng trước tăng trưởng sản lượng:

$$\xi_M = \bar{\xi}_M + \gamma \hat{X}_M. \quad (2)$$

Độ co giãn Kaldor-Verdoorn, γ , thường nhận giá trị vào khoảng 0,5 khi được ước lượng bằng kinh tế lượng. Số hạng tung độ gốc, $\bar{\xi}_M$, tiêu biểu cho tỷ lệ tăng trưởng năng suất gốc.

Cuối cùng, ta có một phương trình định nghĩa tăng trưởng năng suất:

$$\xi_M = \hat{X}_M - \hat{L}_M \quad (3)$$

Trong đó $\hat{L}_M$ là tăng trưởng việc làm khu vực hiện đại.

Trong hình 8.1, phương trình (1) là đường tăng trưởng sản lượng, và phương trình (2) là đường Kaldor-Verdoorn. Các đường tăng trưởng việc làm là dựa vào phương trình (3).

Các hình 8.2 và 8.3 cho mô hình Rada là dựa vào việc sắp xếp lại các phương trình từ (1) đến (3) để xây dựng động học khu vực hiện đại theo tỷ lệ tăng trưởng việc làm và tỷ lệ tăng trưởng năng suất. Phương trình ban đầu của tăng trưởng việc làm (trong góc tọa độ đông bắc của biểu đồ) là:

$$\hat{L}_M = \hat{A} + (\alpha - 1) \xi_M. \quad (4)$$

Tăng trưởng năng suất nhanh hơn chỉ làm gia tăng tăng trưởng việc làm khi tổng cầu được dẫn dắt mạnh bởi lợi nhuận, hay khi $\alpha > 1$. Tăng trưởng năng suất bằng không ngụ ý rằng $\hat{L}_M = \hat{A}$, cho nên tung độ gốc của đường tăng trưởng việc làm sẽ nằm trên trục hoành trong mặt phẳng $(\hat{L}_M, \xi_M)$.

Đường Kaldor-Verdoorn trở thành:

$$\xi_M = \frac{1}{1-\gamma} (\bar{\xi}_M + \gamma \hat{L}_M). \quad (5)$$

Nếu ta đặt $\sigma_M = \gamma/(1-\gamma)$, thì $\sigma_M > 0$ cho thấy sinh lợi tăng dần theo việc sử dụng lao động trong khu vực hiện đại.

Gọi tổng lực lượng lao động là $L = L_M + L_S$; tỷ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động là n . Nếu $\lambda = L_M/L$, thì các tỷ lệ tăng trưởng việc làm của khu vực hiện đại và khu vực phi chính thức đánh đổi lẫn nhau theo phương trình:

$$\lambda \hat{L}_M + (1 - \lambda) \hat{L}_S = n.$$

Thông qua phương trình (5), ta thấy ξ_M và $\hat{L}_M$ có quan hệ đơn điệu, nên ta có thể giải ra tìm tăng trưởng việc làm trong khu vực phi chính thức như một hàm số theo ξ_M :

$$\hat{L}_S = \frac{1}{1-\lambda} \left[n + \frac{\lambda}{\gamma} \bar{\xi}_M - \frac{\lambda(1-\gamma)}{\gamma} \xi_M \right]. \quad (6)$$

Phương trình này là đường tăng trưởng việc làm khu vực trong góc toạ độ tây bắc của hình 8.2 và 8.3.

Khu vực phi chính thức có sinh lợi giảm dần theo quy mô, trong đó lao động là yếu tố đầu vào duy nhất. So sánh tương đồng với phương trình Kaldor-Verdoorn, ta có:

$$\xi_S = \xi_S + \sigma_S \hat{L}_S \quad (7)$$

Trong đó $\sigma_S < 0$ cho thấy sinh lợi giảm dần theo quy mô (trong bài, σ_S là độ co giãn Sen). Vì tăng trưởng thu nhập thực của khu vực là:

$$\hat{Y}_S = \hat{L}_S + \xi_S = \bar{\xi}_M + (1 + \sigma_S) \hat{L}_S \quad (8)$$

Nên sẽ có sinh lợi giảm dần mạnh đối với $\sigma_S = -1$ (giá trị được Sen đề xuất trong cuộc tranh luận thập niên 60 về ý nghĩa của khu vực nông nghiệp chỉ vừa đủ sống). Sẽ có sinh lợi không đổi theo quy mô ứng với $\sigma_S = 0$. Phương trình (8) là đường tăng trưởng thu nhập khu vực phi chính thức trong góc toạ độ tây nam của hình 8.2 và 8.3.

Cuối cùng, tăng trưởng thu nhập khu vực phi chính thức đóng góp cho việc làm khu vực hiện đại dựa vào một mối quan hệ như:

$$\hat{A} = \hat{B} + \eta \hat{Y}_S \quad (9)$$

Mối quan hệ này chính là đường sức đẩy cầu phi chính thức trong góc toạ độ đông nam.

Chú thích

¹ Các phiên bản đơn giản không chính thức của một mô hình tương tự cũng được trình bày trong nghiên cứu của Ocampo và Taylor (1998) và Ocampo (2005).

² Xem cụ thể trong các bài tham luận được tập hợp trong nghiên cứu của Kalecki (1971).

³ Chúng tôi sẽ sử dụng một định nghĩa hơi khác về chi phí lao động đơn vị khi thảo luận về chính sách công nghiệp sau trong chương này.

⁴ Thuật ngữ ‘Luddite’ nói tới những nhóm công nhân vào đầu thế kỷ 19 ở Anh phá hoại máy móc công nghiệp vì tin rằng việc sử dụng máy móc làm giảm việc làm. Thuật ngữ này được đặt theo tên Ned Ludd, một công nhân ở Leicestershire đã nghĩ ra ý tưởng này (có thể phần nào hơi tương tự).

⁵ Các nhà kinh tế học phát triển theo xu hướng tân cổ điển muốn hợp lý hoá hồ cách thông qua sử dụng các mô hình tiền lương hiệu quả và các cơ cấu tương tự, nhưng ở đây ta chỉ đơn thuần xem sự hiện diện của nó là đương nhiên.

⁶ Rada (2007) nghiên cứu động học về cách thức nền kinh tế có thể bị rơi vào chiếc bẫy trình độ thấp như thế nào.

⁷ Sự đáp ứng theo giá của cung nông nghiệp Trung Quốc vào thập niên 80 là phi thường, và chắc chắn liên quan đến các cuộc cải cách thể chế được tiến hành lúc bấy giờ.

⁸ Nói ngắn gọn, đổi mới công nghệ có thể nâng cao thu nhập của người thuê đất đủ để cho phép họ trả dứt nợ cho chủ đất. Tiềm năng mất đi nguồn thu nhập lãi khiến chủ đất chống lại đổi mới. Lý thuyết của Bhaduri về sự đình trệ nông nghiệp vẫn còn nhiều tranh cãi. Basu (1997) trình bày một bản tóm tắt bổ ích nhìn từ góc độ chính thống.